

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc**1.1 Định dạng sản phẩm**

- Tên thương mại BICAR® FOOD

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**Sử dụng Hóa chất/Hỗn hợp hóa chất**

- Phụ gia thực phẩm
- Xử lý nước

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**Công ty**

SOLVAY CHEMICALS INTERNATIONAL SA
RUE DE RANSBEEK, 310
1120, BRUXELLES
BELGIUM
Tel: +32-2-2642111
Fax: +32-2-2641802

Địa chỉ e-mail

manager.sds@solvay.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

|| +84 28 4458 2388 [CareChem 24]
SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP ĐA NGÔN NGỮ (24/7)
Châu Âu/Châu Mỹ La Tinh/Châu Phi: +44 1235 239 670 (Vương quốc Anh)
Trung Đông/Châu Phi nói tiếng Ả-rập: +44 1235 239 671 (Vương Quốc Anh)
Châu Á Thái Bình Dương: +65 3158 1074 (Singapore)
Trung Quốc: +86 512 8090 3042
Bắc Mỹ: 800 424 9300

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ**2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp**

Nghị định của Chính phủ Số 108/2008/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hoá chất, Thông tư số 04/2012/TT-BCT của Bộ Công thương : Quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS 2009)

- Không được phân loại là sản phẩm nguy hiểm theo quy định nêu trên

2.2 Các yếu tố nhãn

Nghị định của Chính phủ Số 108/2008/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hoá chất, Thông tư số 04/2012/TT-BCT của Bộ Công thương : Quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS 2009)

- Không được ghi nhãn là sản phẩm nguy hiểm theo quy định nêu trên

2.3 Các nguy cơ khác không có trong GHS

- Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu**3.1 Chất**

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| - Tên hóa học | Sodium hydrogencarbonate |
| - Từ đồng nghĩa | Sodium bicarbonate |
| - Công thức | NaHCO ₃ |
| - Bản chất hóa học | Chất |

Thông tin về Thành phần và Tạp chất

Tên hóa học	Số CAS	Mã số	Nồng độ [%]
Sodium hydrogencarbonate	144-55-8	Không áp dụng được	>= 99 - <= 100

3.2 Chất pha chế

- Không áp dụng, sản phẩm này là một hóa chất.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Khi hít phải**

- Di chuyển ra nơi có không khí trong lành.
- Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

- Rửa sạch bằng xà bông và nước.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

- Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt.
- Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Khi ăn phải

- Xúc miệng bằng nước.
- Nếu các triệu chứng tồn tại dai dẳng, gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**Khi hít phải****Tác dụng**

- Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.
- Ở nồng độ cao:
- Kích thích nhẹ

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da**Tác dụng**

- Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

Phơi nhiễm nhiều lần hoặc kéo dài

- Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt**Tác dụng**

- Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.

Khi ăn phải**Tác dụng**

- Ăn phải có thể gây kích ứng đường tiêu hoá, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị

- Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế.

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

- Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

- Không có gì.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

- Không dễ cháy.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

- Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.
- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp

- Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
- Tránh tạo ra bụi.

Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp

- Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
- Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.
- Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

- Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
- Ngăn ngừa mọi hỗn hợp có chứa axit xâm nhập vào cống/rãnh (tạo thành khí).

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

- Thu gom và chuyển tới các bình chứa được dán nhãn phù hợp.
- Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

6.4 Xem các mục khác

- Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong phần 7 và 8.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

- Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

- Giảm thiểu việc tạo thành và tích tụ bụi.
- Tránh tiếp xúc với da và mắt.
- Tránh xa các sản phẩm tương kỵ

Các biện pháp vệ sinh

- Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
- Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.
- Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Biện pháp kỹ thuật/Điều kiện lưu trữ

- Lưu giữ trong bình chứa ban đầu.
- Để tại nơi khô ráo.
- Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.
- Giữ thùng chứa đóng kín.
- Tránh xa:
- Sản phẩm không tương thích

Vật liệu đóng gói

Vật liệu phù hợp

- Giấy.
- Polyetilen

Vật liệu không phù hợp

- chưa có dữ liệu

7.3 Sử dụng cụ thể

- Hạng này của sản phẩm không được dự định để dùng cho các ứng dụng dược phẩm
- Liên hệ với nhà cung cấp của bạn để có thông tin bổ sung

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát

Các biện pháp kỹ thuật

- Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm tuân thủ giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp

- Chỉ sử dụng phương tiện bảo vệ đường hô hấp đạt các tiêu chuẩn quốc tế quốc gia.
- Mặt nạ phòng độc có bộ lọc bụi
- Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc P2

Bảo vệ tay

- Găng tay không thấm

Bảo vệ mắt

- Kính bảo hộ

Bảo vệ da và cơ thể

- Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi

Các biện pháp vệ sinh

- Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
- Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

- Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

- Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

<u>Trạng thái</u>	<u>Hình thể:</u> kết tinh, bột
	<u>Trạng thái vật lý:</u> rắn
	<u>Màu sắc:</u> màu trắng

<u>Mùi đặc trưng</u>	không mùi
<u>Ngưỡng mùi</u>	chưa có dữ liệu
<u>Trọng lượng phân tử</u>	84.01 g/mol
<u>Độ pH</u>	8.4 (Khoảng 8.4 g/l) (25 °C) Nước 8.6 (Khoảng 52 g/l) <u>pKa:</u> 6.3

<u>Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc</u>	<u>Điểm/khoảng nóng chảy:</u> Sự phân hủy: có
--	---

<u>Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu</u>	<u>Điểm sôi/khoảng sôi:</u> Phân hủy do nhiệt: có
---	---

<u>Điểm chớp cháy</u>	Không áp dụng được, vô cơ
------------------------------	---------------------------

<u>Tỷ lệ hóa hơi (Butylacetate = 1)</u>	chưa có dữ liệu
--	-----------------

<u>Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)</u>	Sản phẩm không dễ cháy.
---	-------------------------

<u>Giới hạn khả năng có thể cháy/nổ</u>	<u>Tính chất dễ nổ:</u> Dự kiến sẽ không có
--	---

<u>Nhiệt độ tự bốc cháy</u>	Không áp dụng được
------------------------------------	--------------------

<u>Áp suất hóa hơi</u>	Phân hủy do nhiệt
-------------------------------	-------------------

<u>Mật độ hơi</u>	Không áp dụng được
--------------------------	--------------------

<u>Nồng độ</u>	2.21 kg/dm ³
-----------------------	-------------------------

Mật độ lớn: 0.5 - 1.3 kg/dm³

<u>Tỷ trọng tương đối</u>	2.21 - 2.23 (20 °C)
----------------------------------	----------------------

Khả năng hòa tan**Tính tan trong nước:**

69 g/l (0 °C)
93 g/l (20 °C)
165 g/l (60 °C)

Độ hòa tan trong các dung môi khác:

Cồn : không tan

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không áp dụng được, vô cơ

Nhiệt độ phân hủy

> 50 °C

Độ nhớt

Độ nhớt, động lực : Không áp dụng được

Đặc tính cháy nổ

chưa có dữ liệu

Đặc tính oxy hóa

Dự kiến sẽ không có

9.2 Các thông tin khác

chưa có dữ liệu

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng**10.1 Khả năng phản ứng**

- Không tương thích với axit.
- Phân hủy chậm khi tiếp xúc với nước.

10.2 Tính ổn định hóa học

- Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

- không có gì

10.4 Các điều kiện cần tránh

- Tiếp xúc với hơi ẩm.
- Để tránh việc phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng.

10.5 Các vật liệu xung khắc

- Axit

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

- không có gì

Phần 11: Thông tin độc học**11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái****Độc tính cấp tính****Độc tính cấp theo đường miệng**

LD50 : > 4,000 mg/kg - Chuột , Đực và cái
Phương pháp: căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa
Sản phẩm có độc tính cấp tính thấp
Các báo cáo chưa được công bố

Độc tính cấp do hít phải

LC50 - 4.5 giờ (Bụi) : > 4.74 mg/l - Chuột , Đực và cái
 Phương pháp: căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa
 Không được phân loại là nguy hiểm về độc tính cấp tính qua hô hấp theo GHS.
 Các báo cáo chưa được công bố

Độc tính cấp qua da

chưa có dữ liệu

Độc tính cấp (các nguồn khác)

chưa có dữ liệu

Ăn mòn/kích ứng da

Thỏ
 Kích ứng nhẹ
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
 Các báo cáo chưa được công bố

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Thỏ
 Kích thích nhẹ
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
 Các báo cáo chưa được công bố

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Tính gây đột biến**Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm**

Căng thẳng: Escherichia coli
 Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất

Âm tính
 Phương pháp: căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa
 Dữ liệu được công bố

Xét nghiệm Ames
 với sự hoạt hóa trao đổi chất

Âm tính
 Phương pháp: Khả năng gây đột biến (Salmonella typhimurium - Thí nghiệm đột biến ngược)
 Dữ liệu được công bố

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

chưa có dữ liệu

Độc tính gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sinh sản và phát triển**Độc hại đối với sinh sản/Khả năng sinh sản**

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với sự phát triển/Tính gây quái thai

Đường miệng

Độc tính gây quái thai NOAEL:> 340mg/kg

căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa

Liều cao nhất được thử nghiệm, Sản phẩm không bị coi là gây hại cho phôi thai/thai nhi., Các báo cáo chưa được công bố

Đường miệng

Độc tính gây quái thai NOAEL:> 330mg/kg

căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa

Liều cao nhất được thử nghiệm, Sản phẩm không bị coi là gây hại cho phôi thai/thai nhi., Các báo cáo chưa được công bố

STOT**STOT - Tiếp xúc một lần**

Đường tiếp xúc: Đường miệng, Hít phải

Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất độc đối với cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm một lần theo tiêu chuẩn GHS.

đánh giá nội bộ

STOT - Tiếp xúc lặp lại

chưa có dữ liệu

Độc tính hô hấp

chưa có dữ liệu

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Để biết thêm thông tin về các Giới hạn Phơi Nhiễm Nghề nghiệp, vui lòng tham khảo mục 8

Phần 12: Thông tin sinh thái học**12.1 Độc tính****Môi trường nước****Độc tính cấp tính đối với cá**

LC50 - 96 giờ : 7,100 mg/l - Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)

Thử nghiệm chảy

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa

Các báo cáo nội bộ chưa được công bố

Không có hại cho cá (LC/LL50 > 100 mg/L)

Độc tính cấp tính đối với loài daphnia và các sinh vật không xương sống.

EC50 - 48 giờ : 4,100 mg/l - Daphnia magna (Bọ nước)

Thử nghiệm chảy

Giám sát phân tích: có

Phương pháp: căn cứ theo một phương pháp chuẩn hóa

Các báo cáo nội bộ chưa được công bố

Không có hại cho các động vật thủy sinh không xương sống (EC/EL50 > 100 mg/L)

Tính độc đối với thực vật thủy sinh

chưa có dữ liệu

Độc tính đối với các vi sinh vật

chưa có dữ liệu

Độc tính lâu dài đối với cá chưa có dữ liệu

Độc tính mãn tính đối với loài daphnia và các sinh vật không xương sống.

NOEC: > 576 mg/l - 21 Ngày - Daphnia magna (Bọ nước)
Thử nghiệm bán tĩnh
Giám sát phân tích: không
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211
Nồng độ cao nhất đã được thử nghiệm
Dữ liệu được công bố
Không phát hiện thấy các ảnh hưởng bất lợi kéo dài lên đến và bao gồm ngưỡng 1 mg/L.

Độc tính mãn tính đối với thực vật thủy sinh chưa có dữ liệu

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Phân hủy vô sinh

Ổn định trong nước

Sản phẩm phân ly nhanh chóng theo các ion tương ứng khi tiếp xúc với nước.,

Loại bỏ bằng phương pháp vật lý và quang-hóa

chưa có dữ liệu

Phân hủy sinh học

Tính phân hủy sinh học

Không thể áp dụng với chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không thể áp dụng với chất vô cơ

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF)

Căn cứ vào dữ liệu về các thành phần
Không tiềm ẩn tích tụ sinh học
Đánh giá của chuyên gia

12.4 Tính biến đổi trong đất

Khả năng hấp thụ (Koc)

Căn cứ vào dữ liệu về các thành phần
khả năng hấp thụ không đáng kể
đánh giá nội bộ

Phân bố tới các môi trường khác nhau

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không thể áp dụng với chất vô cơ

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Đánh giá độc tính sinh thái

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật

Không có hại cho sinh vật thủy sinh (LC/LL50, EC/EL50 > 100 mg/L)

Độc tính thủy sinh lâu dài

Không phát hiện thấy các ảnh hưởng bất lợi kéo dài lên đến và bao gồm ngưỡng 1 mg/L.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Thải loại Sản phẩm

- Liên hệ các dịch vụ xử lý chất thải
- Nếu việc tái chế là không khả thi, hãy thải loại phù hợp với các quy định địa phương.
- Pha loãng bằng thật nhiều nước.
- Trung hoà bằng axit.
- Tuân theo các quy định địa phương và quốc gia.

Hướng dẫn lau dọn và thải loại bao bì

- Trong trường hợp có thể, việc tái chế được ưu tiên hơn so với việc loại bỏ hoặc thiêu đốt.
- Làm sạch thùng chứa bằng nước.
- Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
- Cần phải được thiêu đốt trong một cơ sở thiêu đốt phù hợp có giấy phép cấp bởi các cơ quan chức năng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR

không quy định

RID

không quy định

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

không quy định

IMDG

không quy định

IATA

không quy định

Ghi chú: Các mô tả quy định trên có giá trị kể từ ngày công bố phiếu này. Đưa ra các quy định có thể về sự phát triển của phương tiện vận chuyển các vật liệu nguy hại, điều đó sẽ khuyến khích khách hàng kiểm tra tính hợp lệ tại nơi bán hàng.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Các quy định của địa phương

chưa có dữ liệu

Tình trạng thông báo

Thông tin kiểm kê	Trạng thái
United States TSCA Inventory	- Có tên trong Danh mục
Mexico INSQ (INSQ)	- Có tên trong Danh mục
Canadian Domestic Substances List (DSL)	- Có tên trong Danh mục
New Zealand. Inventory of Chemical Substances	- Có tên trong Danh mục
Australia Inventory of Chemical Substances (AICS)	- Có tên trong Danh mục
Japan. CSCL - Inventory of Existing and New Chemical Substances	- Có tên trong Danh mục
Korea. Korean Existing Chemicals Inventory (KECI)	- Có tên trong Danh mục
China. Inventory of Existing Chemical Substances in China (IECSC)	- Có tên trong Danh mục
Philippines Inventory of Chemicals and Chemical Substances (PICCS)	- Có tên trong Danh mục
EU. European Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemical (REACH)	- Nếu sản phẩm được mua từ Solvay tại Châu Âu, thì sản phẩm đó tuân theo quy định REACH, nếu không, vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Phần 16: Các thông tin khác**Thông tin khác**

- Phiếu này được cập nhật (tham khảo ngày ở phía trên của trang này). Các tiêu đề và văn bản mà được chỉnh sửa từ phiên bản trước, được đánh dấu bằng hai thanh dọc.
- Phát ấn bản mới cho khách hàng

Thông tin được cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin của chúng tôi có được. Những thông tin như vậy chỉ được đưa ra như một hướng dẫn để giúp người dùng vận hành, sử dụng, xử lý, lưu giữ, vận chuyển, sắp xếp và giải phóng sản phẩm trong những điều kiện an toàn thỏa mãn và không được xem là một sự bảo đảm hoặc thông số chất lượng. Nó nên được sử dụng kết hợp với các phiếu kỹ thuật nhưng không được thay thế chúng. Do đó, thông tin chỉ liên quan đến sản phẩm được thiết kế đặc biệt và có thể không áp dụng nếu sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong một quá trình sản xuất khác, trừ trường hợp được chỉ định đặc biệt. Nó không tách người dùng khỏi việc đảm bảo rằng anh ta đang tuân theo tất cả các quy định liên quan đến hoạt động của sản phẩm.